



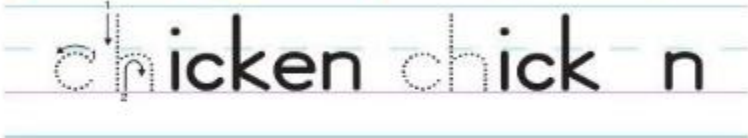

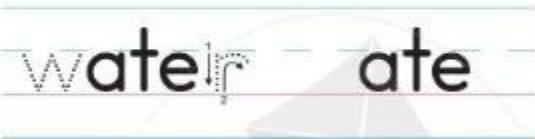




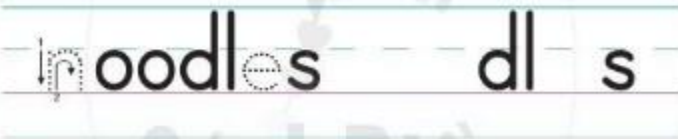

Giải Tiếng Anh 2 Unit 2: The sounds of English (Cánh diều)

11. Listen and say.*(Nghe và nói.)***Listen again, trace and write.***(Nghe lại, tô và viết.)*

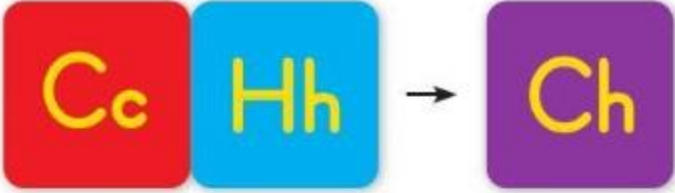


1.   →  









2.   

3.   

Lời giải chi tiết:

1.   

2.   

3.   

- chicken: thịt gà

- water: nước

- noodles: mì

12. Listen and chant.

(Nghe và hát theo nhịp.)



I like chicken.

(Tôi thích gà.)

I like rice.

(Tôi thích cơm.)

I like noodles.

(Tôi thích mì.)

They're so nice!

(Chúng thật ngon!)

Từ vựng

1. chicken /'tʃɪkɪn/

thịt gà

2. rice /raɪs/

cơm

3. noodle /'nu:dl/

mỳ

4. nice /naɪs/

ngon

5. water /'wɔ:tə(r)/

nước